

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014

KRESTON ACA

Member of **Kreston** International

A worldwide network of independent accountants

Kiểm toán/Audit ■ Thuế/Tax ■ Tư vấn/Consulting ■ Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance ■

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

TR
K
C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 30/06/2014 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Chuân	Thành viên
Ông Tsyganov Vasily Vitalievich	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc
Ông Phùng Ngọc Chuân	Phó Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 08 tháng 9 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/9/2014, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. *He*



Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0554-2013-089-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam
Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2014

A blue signature of Trần Đức Cường.

Trần Đức Cường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1595-2013-089-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		118.812.954.141	104.152.811.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.566.521.615	7.508.912.470
1. Tiền	111	V.1	1.566.521.615	7.508.912.470
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		79.987.327.811	81.204.786.547
1. Phải thu khách hàng	131		77.842.750.096	80.440.971.101
2. Trả trước cho người bán	132		1.333.103.579	112.759.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		333.773.451	-
5. Các khoản phải thu khác	135		654.644.235	827.999.996
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(176.943.550)	(176.943.550)
IV. Hàng tồn kho	140		36.547.372.126	15.394.112.592
1. Hàng tồn kho	141	V.2	36.547.372.126	15.394.112.592
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		711.732.589	45.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		151.225.202	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	534.507.387	45.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		11.750.125.049	12.566.098.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.603.967.226	11.039.376.879
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	10.385.785.758	11.010.972.066
- Nguyên giá	222		82.576.358.599	81.960.371.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.190.572.841)	(70.949.399.260)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	24.836.468	28.404.813
- Nguyên giá	228		43.175.000	43.175.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.338.532)	(14.770.187)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	193.345.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.146.157.823	1.526.721.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.146.157.823	1.526.721.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		130.563.079.190	116.718.909.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		100.396.886.001	88.244.838.803
I. Nợ ngắn hạn	310		100.365.815.551	88.213.768.353
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	1.820.000.000	250.000.000
2. Phải trả người bán	312		81.212.885.592	71.174.676.394
3. Người mua trả tiền trước	313		1.500.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1.124.653.364	2.735.538.289
5. Phải trả công nhân viên	315		5.933.214.068	6.287.200.006
6. Chi phí phải trả	316	V.10	3.520.306.109	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	970.337.993
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	1.411.972.052	2.654.097.824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.12	3.550.524.904	3.714.716.261
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		292.259.462	427.201.586
II. Nợ dài hạn	330		31.070.450	31.070.450
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		31.070.450	31.070.450
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		30.166.193.189	28.474.070.896
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.13	30.166.193.189	28.474.070.896
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		733.418.350	733.418.350
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		740.652.546	740.652.546
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.692.122.293	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		130.563.079.190	116.718.909.699

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
	5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.200	1.200



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 08 tháng 9 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	156.949.046.495	129.473.654.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		156.949.046.495	129.473.654.550
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	142.990.337.135	115.922.563.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.958.709.360	13.551.091.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.748.904	15.585.583
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	283.876.888	141.098.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		283.876.888	141.098.307
8. Chi phí bán hàng	24		384.191.144	739.853.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.280.626.163	10.517.578.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.016.764.069	2.168.146.081
11. Thu nhập khác	31	VI.5	177.600.000	315.700.135
12. Chi phí khác	32	VI.6	24.976.514	154.080.961
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		152.623.486	161.619.174
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.169.387.555	2.329.765.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	477.265.262	582.631.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.692.122.293	1.747.133.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	627	647



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 08 tháng 9 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.169.387.555	2.329.765.255
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.244.741.926	1.133.145.467
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.748.904)	(15.585.583)
- Chi phí lãi vay	06	283.876.888	141.098.307
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.691.257.465	3.588.423.446
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	576.726.147	(8.189.123.363)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(21.153.259.534)	1.393.637.697
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	11.963.293.447	1.677.274.029
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	354.563.388	349.451.343
- Tiền lãi vay đã trả	13	(283.876.888)	(145.009.022)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(389.399.387)	(348.620.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	163.200.000	132.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(199.912.124)	(36.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.277.407.486)	(1.578.466.825)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(909.332.273)	(517.546.531)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.748.904	15.585.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(902.583.369)	(501.960.948)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	71.181.868.731	43.035.971.248
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.561.868.731)	(40.035.971.248)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.382.400.000)	(216.657.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	237.600.000	2.783.342.100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.942.390.855)	702.914.327
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.508.912.470	3.257.037.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.566.521.615	3.959.952.133



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 08 tháng 9 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 ngày 22 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mô, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

Trụ sở/ Chi nhánh
Trụ sở chính

Địa điểm
Số 370, Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh,
Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 523 người (năm 2013: 512 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	08-12
Trang thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	08-15

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm

6

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tiền mặt	613.150.877	603.084.869
Tiền gửi ngân hàng	953.370.738	6.905.827.601
Cộng	<u>1.566.521.615</u>	<u>7.508.912.470</u>
2. Hàng tồn kho	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.879.414.625	6.681.447.673
Công cụ, dụng cụ	270.467.350	151.448.610
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.730.855.212	5.817.720.892
Hàng gửi đi bán	1.666.634.939	2.743.495.417
Cộng	<u>36.547.372.126</u>	<u>15.394.112.592</u>
3. Tài sản ngắn hạn khác	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tạm ứng	534.507.387	45.000.000
Cộng	<u>534.507.387</u>	<u>45.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2013	47.057.792.618	19.131.032.294	15.111.069.414	660.477.000	81.960.371.326
Tăng trong kỳ	-	-	615.987.273	-	615.987.273
Mua trong kỳ	-	-	615.987.273	-	615.987.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	47.057.792.618	19.131.032.294	15.727.056.687	660.477.000	82.576.358.599
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2013	40.045.041.746	17.716.275.278	12.823.607.270	364.474.966	70.949.399.260
Tăng trong kỳ	672.374.207	211.324.462	321.169.370	36.305.542	1.241.173.581
Khấu hao trong kỳ	672.374.207	211.324.462	321.169.370	36.305.542	1.241.173.581
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	40.717.415.953	17.927.599.740	13.144.776.640	400.780.508	72.190.572.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	7.012.750.872	1.414.757.016	2.287.462.144	296.002.034	11.010.972.066
Tại ngày 30/06/2014	6.340.376.665	1.203.432.554	2.582.280.047	259.696.492	10.385.785.758

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết tại ngày 30/06/2014 vẫn còn sử dụng là 31.749.071.514 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

	Phản mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2013	43.175.000	43.175.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2014	43.175.000	43.175.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2013	14.770.187	14.770.187
Tăng trong kỳ	3.568.345	3.568.345
Khấu hao trong kỳ	3.568.345	3.568.345
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2014	18.338.532	18.338.532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2013	28.404.813	28.404.813
Tại ngày 30/06/2014	24.836.468	24.836.468

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	31/12/2013
Súng hơi xiết bu lông	108.000.000	-
Dịch vụ dữ liệu Internet	33.345.000	-
Máy hàn	52.000.000	-
Cộng	193.345.000	-

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
Công cụ, dụng cụ	121.574.972	120.794.315
Chi phí sửa chữa lớn	1.024.582.851	1.391.230.197
Khác	-	14.696.699
Cộng	1.146.157.823	1.526.721.211

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
Vay và nợ ngắn hạn(8.1)	1.820.000.000	250.000.000
Cộng	1.820.000.000	250.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8.1. Các khoản vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân- Bà Nguyễn Thị Thời	200.000.000	6 tháng	1%/tháng	Tín chấp
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả.	1.620.000.000	Hết ngày 30/4/2014	Lãi suất 6%/năm và biến động theo từng lần nhận nợ	Tín chấp
Cộng	1.820.000.000			

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	807.656.546	2.457.570.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.265.262	214.399.387
Thuế thu nhập cá nhân	14.731.556	63.568.185
Cộng	1.124.653.364	2.735.538.289

10. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
Trích chi phí sửa chữa TSCĐ	2.568.646.609	-
Khác	951.659.500	-
Cộng	3.520.306.109	-

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
Đoàn phí công đoàn	67.998.325	267.715.276
Kinh phí công đoàn	-	118.053.753
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	-	9.776.265
Cổ tức	7.860.400	1.390.260.400
Ngành ăn và đời sống	608.579.220	-
Các khoản phải trả khác	727.534.107	868.292.130
Cộng	1.411.972.052	2.654.097.824

12. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
Dự phòng bảo hành sửa chữa, trung đại tu các loại xe và máy móc thiết bị.	3.550.524.904	3.714.716.261
Cộng	3.550.524.904	3.714.716.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	27.000.000.000	733.418.350	592.431.082	-	28.738.332.199
Tăng trong năm	-	-	148.221.464	2.642.098.989	2.790.320.453
Trích vào các quỹ	-	-	148.221.464	-	148.221.464
Lãi	-	-	-	2.642.098.989	2.642.098.989
Giảm trong năm	-	-	-	(2.642.098.989)	(1.496.197.872)
Trích vào các quỹ (*)	-	-	-	(482.098.989)	(482.098.989)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(2.160.000.000)	(2.160.000.000)
Số dư cuối năm trước	27.000.000.000	733.418.350	740.652.546	-	28.474.070.896
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.692.122.293	1.692.122.293
Lãi	-	-	-	1.692.122.293	1.692.122.293
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	27.000.000.000	733.418.350	740.652.546	1.692.122.293	30.166.193.189

(*), (**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 căn cứ theo Công văn 6495/VINACOMIN-KT ngày 04/12/2013 của Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt nam về hướng dẫn lập Báo cáo quyết toán tài chính năm 2013, căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty và các Quy định hiện hành. Theo đó trả cổ tức 8% vốn điều lệ, lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức trích quỹ đầu tư phát triển sản xuất 30%, còn lại trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý. Việc phân phối lợi nhuận sẽ được biểu quyết và thống nhất cuối cùng trong cuộc họp Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
Cộng	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u>

14.3. Cổ phiếu

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.949.046.495	129.473.654.550
Trong đó: + Doanh thu sửa chữa, trung tu xe	156.949.046.495	129.473.654.550
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.949.046.495	129.473.654.550
Trong đó: + Doanh thu sửa chữa, trung tu xe	156.949.046.495	129.473.654.550

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Giá vốn hàng sửa chữa, trung tu xe	142.990.337.135	115.922.563.429
Cộng	<u>142.990.337.135</u>	<u>115.922.563.429</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền gửi, cho vay	6.748.904	15.585.583
Cộng	6.748.904	15.585.583

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí lãi vay	283.876.888	141.098.307
Cộng	283.876.888	141.098.307

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập từ cho thuê tài sản	175.000.000	153.300.000
Thu nhập khác	2.600.000	162.400.135
Cộng	177.600.000	315.700.135

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi vận chuyển cán bộ, dọn vệ sinh công ty	24.976.514	154.080.961
Cộng	24.976.514	154.080.961

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.169.387.555	2.329.765.255
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	761.341
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	761.341
Tổng thu nhập chịu thuế	2.169.387.555	2.330.526.596
Thuế suất	22%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	477.265.262	582.631.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	477.265.262	582.631.649

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.692.122.293	1.747.133.606
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	627	647

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.529.527.285	88.749.982.314
Chi phí nhân công	25.756.382.949	23.060.829.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.741.926	1.133.145.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.035.808.461	691.179.647
Chi phí bằng tiền khác	4.063.261.401	3.508.152.467
Cộng	160.629.722.022	117.143.289.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
<u>Bán trong kỳ</u>		
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	3.844.837.532
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	4.660.606.217
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	88.600.000
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	384.390.416
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.153.354.850
Cty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.029.628.400
Cty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.848.667.973
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	7.412.985.934
Cty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	302.798.000
Cty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.319.117.392
Cty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.513.297.080
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	4.837.686.217
Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	9.316.955.634
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	407.625.000
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	13.939.033.951
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	932.022.000
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	31.387.528.900
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	23.134.883.542
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	26.259.430.899
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	16.888.876.342
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	220.244.000
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	34.000.000
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.090.898.145

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
<u>Mua trong kỳ</u>		
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	590.000.000
Công ty Vật tư VT và XD Vinacomin- XN V VT CP	Cùng thuộc Tập đoàn	1.124.870.795
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.232.363.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	4.148.000
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	46.713.800
Công ty cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	6.011.000
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.156.346.336
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	15.698.000
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	7.109.946.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	399.855.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
<u>Công nợ phải thu</u>		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	450.092.959
Công ty tuyển than Hòn Gai -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	3.395.262.106
Công ty tuyển than Cửa Ông -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	33.000.000
Công ty Địa chất mỏ - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	371.025.135
Công ty TNHH MTV Môi trường -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	828.849.835
Công ty TNHH MTVThan Thống Nhất -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	270.600.000
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	909.551.094
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.823.168.131
Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	110.144.100
Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.112.779.131
Công ty TNHH 1TV Than Hạ Long-TKV	Cùng thuộc tập đoàn	876.064.288
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.092.628.780
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	12.040.799.687
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	111.375.000
Công ty CP than Tây nam Đá mài-Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	8.276.201.473
Công ty CP than Núi Béo -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	388.205.641
Công ty CP than Cọc Sáu -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	12.807.850.036
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	13.977.300.732
Công ty CP than Cao Sơn -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	9.404.439.690
Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	4.940.346.662
Công ty Kho vận Hòn Gai -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.216.938

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.566.521.615	7.508.912.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.876.003.950	81.268.971.097
Cộng	82.442.525.565	88.777.883.567
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	1.820.000.000	250.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	91.474.984.538	73.828.774.218
Chi phí phải trả	3.520.306.109	-
Cộng	96.815.290.647	74.078.774.218

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản		
Gốc bằng USD	1.200	1.200

4.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
30/6/2014			
Các khoản vay	1.820.000.000	-	1.820.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	91.474.984.538	-	91.474.984.538
Chi phí phải trả	3.520.306.109	-	3.520.306.109
Cộng	96.815.290.647	-	96.815.290.647
31/12/2013			
Các khoản vay	250.000.000	-	250.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	73.828.774.218	-	73.828.774.218
Cộng	74.078.774.218	-	74.078.774.218
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.566.521.615	-	1.566.521.615
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.876.003.950	-	80.876.003.950
Cộng	82.442.525.565	-	82.442.525.565
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.508.912.470	-	7.508.912.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.268.971.097	-	81.268.971.097
Cộng	88.777.883.567	-	88.777.883.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Số liệu so sánh

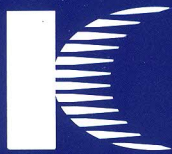
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 08 tháng 9 năm 2014



ABOUT KRESTON INTERNATIONAL

Kreston International Limited was founded in 1971 to offer clients reliable and convenient access to quality services through member firms located around the globe. It is one of the largest accounting networks in the world with more than 700 world-wide offices.

Kreston International is organised as a United Kingdom company limited by guarantee. It is a network of independent member firms who share the costs of maintaining and operating the organisation. Members are partnerships or incorporated companies practicing in their own right, nothing in the Constitution of the network, this directory or elsewhere shall constitute or imply a partnership between the members

www.kreston.com



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM KRESTON ACA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

Member of **Kreston** International

A worldwide network of independent accountants

Văn phòng Hà Nội / Hanoi office:

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hoà - Nhân Chính, Hà Nội
Suite 1401, 17T5 Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Hanoi
Tel: (84 4) 62 811 488 Fax: (84 4) 62 811 499
Email: contact@krestonaca.vn Website: www.krestonaca.vn

*Văn phòng có tại Hải Phòng, Vinh và TP. Hồ Chí Minh
Offices are also in Hai Phong, Vinh and Ho Chi Minh City*

Kreston ACA - Head office:

21th Floor, Capital Tower Building
109 Tran Hung Dao Street
Hoan Kiem District, Hanoi
VIETNAM

Kreston International - Head office:

Springfield Lyons Business Center
Springfield Lyons Approach
Chelmsford, Essex CM2 5LB
ENGLAND